

Phương pháp làm bài tập Tìm lỗi sai (Error Identification)

Bài tập tìm lỗi sai (Error Identification) là một dạng bài phổ biến trong các kỳ thi tiếng Anh, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc gia. Dạng bài này yêu cầu học sinh xác định một lỗi sai ngữ pháp hoặc từ vựng trong bốn phần được gạch chân của một câu. Để làm tốt dạng bài này, học sinh cần nắm vững kiến thức ngữ pháp tổng hợp và có chiến lược làm bài hợp lý. Dưới đây là tổng hợp các lỗi sai thường gặp và phương pháp xử lý hiệu quả.

I. CÁC LỖI SAI VỀ NGỮ PHÁP (GRAMMATICAL ERRORS)

1. Sự hòa hợp giữa Chủ ngữ và Động từ (Subject-Verb Agreement)

Đây là lỗi sai cơ bản và phổ biến nhất. Nguyên tắc chung là chủ ngữ số ít đi với động từ số ít, chủ ngữ số nhiều đi với động từ số nhiều.

- Chủ ngữ số ít + Động từ số ít (thêm -s/-es ở thì hiện tại đơn)
- Chủ ngữ số nhiều + Động từ số nhiều (nguyên thể)

Ví dụ:

1. The list of items are on the desk.

→ **Lỗi:** are. **Sửa:** is.

Giải thích: Chủ ngữ chính là "The list" (số ít), không phải "items".

2. Each of the students have their own locker.

→ **Lỗi:** have. **Sửa:** has.

Giải thích: Các từ "Each", "Every", "Either", "Neither" luôn đi với động từ số ít.

3. There is many reasons why you should study hard.

→ **Lỗi:** is. **Sửa:** are.

Giải thích: Với cấu trúc "There + be", động từ "be" chia theo danh từ đứng sau nó ("many reasons" là số nhiều).

2. Thì của Động từ (Verb Tenses)

Lỗi sai về thì thường liên quan đến việc sử dụng sai thì trong ngữ cảnh của câu hoặc sự phối hợp thì không đúng.

Dấu hiệu nhận biết: Các trạng từ chỉ thời gian (yesterday, last year, since, for, when, while...).

Ví dụ:

1. Yesterday, I have seen a fascinating documentary about wildlife.

→ **Lỗi:** have seen. **Sửa:** saw.

Giải thích: Trạng từ "Yesterday" chỉ một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, nên phải dùng thì Quá khứ đơn.

2. When I arrived at the party, she already left.

→ **Lỗi:** already left. **Sửa:** had already left.

Giải thích: Hành động "cô ấy rời đi" xảy ra trước hành động "tôi đến" trong quá khứ, nên phải dùng thì Quá khứ hoàn thành.

3. Cấu trúc song song (Parallel Structure)

Khi các ý được liệt kê trong câu bằng các liên từ như 'and', 'but', 'or' hoặc trong các cấu trúc so sánh, chúng phải có cùng dạng ngữ pháp (cùng là danh từ, động từ nguyên thể, V-ing, tính từ...).

Cấu trúc: item 1, item 2, AND/BUT/OR item 3 (các item phải cùng dạng)

Ví dụ:

1. She enjoys reading, listening to music, and to watch movies.

→ **Lỗi:** to watch. **Sửa:** watching.

Giải thích: Các hoạt động được liệt kê sau động từ "enjoys" phải ở cùng dạng V-ing.

2. The new manager is handsome, friendly, and has a lot of enthusiasm.

→ **Lỗi:** has a lot of enthusiasm. **Sửa:** enthusiastic.

Giải thích: Cần một tính từ để song song với "handsome" và "friendly".

4. Đại từ (Pronouns)

a. Sự hòa hợp giữa đại từ và danh từ thay thế (Pronoun-Antecedent Agreement)

Đại từ phải hòa hợp về ngôi và số với danh từ mà nó thay thế.

Ví dụ:

1. If a student wants to succeed, they must work hard.

→ **Lỗi:** they. **Sửa:** he or she.

Giải thích: "a student" là danh từ số ít, nên đại từ thay thế phải là số ít.

2. The company will hold their annual meeting next month.

→ **Lỗi:** their. **Sửa:** its.

Giải thích: "The company" là danh từ chỉ tập thể, được xem là chủ ngữ số ít, nên đại từ sở hữu phải là "its".

b. Lỗi đại từ chủ ngữ/tân ngữ (Subject/Object Pronouns)

Đại từ làm chủ ngữ (I, you, he, she, it, we, they) và đại từ làm tân ngữ (me, you, him, her, it, us, them) thường bị dùng nhầm lẫn.

Ví dụ:

1. The teacher gave the books to John and I.

→ **Lỗi:** I. **Sửa:** me.

Giải thích: Đại từ đứng sau giới từ "to" phải ở dạng tân ngữ.

c. Lỗi đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Sử dụng sai các đại từ quan hệ như who, whom, which, that, whose.

Ví dụ:

1. The woman which lives next door is a doctor.

→ **Lỗi:** which. **Sửa:** who/that.

Giải thích: Dùng "who" hoặc "that" để thay thế cho danh từ chỉ người ("The woman").

5. So sánh (Comparisons)

Lỗi sai thường gặp là dùng sai dạng so sánh (hơn/nhất), hoặc so sánh các đối tượng không tương đồng.

Ví dụ:

1. This car is more faster than the old one.

→ **Lỗi:** more faster. **Sửa:** faster.

Giải thích: "fast" là tính từ ngắn, dạng so sánh hơn là "faster", không dùng "more".

2. The population of China is larger than any other country in the world.

→ **Lỗi:** any other country. **Sửa:** that of any other country.

Giải thích: Phải so sánh "dân số" (population) với "dân số", không phải "dân số" với "quốc gia". "That of" thay thế cho "the population of".

II. CÁC LỖI SAI VỀ TỪ VỰNG (LEXICAL ERRORS)

6. Lỗi về Từ loại (Word Form)

Sử dụng sai dạng từ (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ) trong câu.

- **Sau động từ to be/linking verbs:** dùng tính từ.
- **Bổ nghĩa cho động từ thường:** dùng trạng từ.
- **Trước danh từ:** dùng tính từ.

Ví dụ:

1. He is a very careful driver and he drives careful.

→ **Lỗi:** careful (thứ hai). **Sửa:** carefully.

Giải thích: Cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ "drives".

2. The industrial revolution brought about many significant changes.

→ **Lỗi:** industrial. **Sửa:** industrial. (Câu này đúng, ví dụ sai). Chỉnh lại: The

economy growth of the country is impressive. ->**Lỗi:** economy. **Sửa:** economic.

Giải thích: Cần một tính từ ("economic") để bổ nghĩa cho danh từ "growth".

7. Lỗi về lựa chọn từ (Word Choice / Diction)

Lỗi này xảy ra khi người viết dùng một từ có vẻ đúng nhưng không phù hợp về nghĩa trong ngữ cảnh. Thường là các từ dễ gây nhầm lẫn.

Bảng một số từ dễ nhầm lẫn:

Từ	Nghĩa	Ví dụ
affect (v)	ảnh hưởng, tác động đến	The cold weather affected her health.
effect (n)	sự ảnh hưởng, kết quả	The effect of the storm was devastating.
principal (adj/n)	chính, chủ yếu; hiệu trưởng	The principal reason is a lack of funding.
principle (n)	nguyên tắc, nguyên lý	He is a man of high principles.
raise (v)	nâng lên, tăng lên (cần tân ngữ)	Please raise your hand.
rise (v)	tăng lên, mọc lên (không cần tân ngữ)	The sun rises in the east.

Ví dụ lỗi sai:

1. The main affect of pollution is the destruction of the environment.

→ **Lỗi:** affect. **Sửa:** effect.

Giải thích: Cần một danh từ ("effect") làm chủ ngữ của câu.

III. CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI HIỆU QUẢ

Để giải quyết nhanh và chính xác dạng bài này, hãy tuân theo các bước sau:

1. **Đọc lướt toàn bộ câu:** Đừng chỉ tập trung vào các phần gạch chân. Đọc cả câu để nắm được ngữ cảnh, thì và ý nghĩa chung.
2. **Phân tích các phần gạch chân:** Xem xét từng phần gạch chân A, B, C, D thuộc loại từ gì (động từ, danh từ, đại từ,...) và có chức năng gì trong câu.
3. **Kiểm tra các lỗi phổ biến trước:**
 - **Sự hòa hợp Chủ ngữ - Vị ngữ:** Tìm chủ ngữ chính của câu và xem động từ đã được chia đúng chưa. Đây là lỗi phổ biến nhất.
 - **Thì của động từ:** Kiểm tra các dấu hiệu thời gian để xem thì được sử dụng có hợp lý không.
 - **Cấu trúc song song:** Nếu câu có liệt kê (dùng 'and', 'or', 'but'), hãy đảm bảo các thành phần được liệt kê có cùng dạng ngữ pháp.
 - **Đại từ:** Kiểm tra xem đại từ có thay thế đúng cho danh từ không (về số, về ngôi) và có đúng dạng chủ ngữ/tân ngữ không.
4. **Kiểm tra các lỗi khác:** Nếu không tìm thấy các lỗi trên, hãy chuyển sang kiểm tra các lỗi ít phổ biến hơn:

- **Từ loại:** Tính từ có đứng đúng vị trí không? Trạng từ có bổ nghĩa cho động từ không?
- **Lựa chọn từ vựng:** Từ được gạch chân có phù hợp với ngữ cảnh không, hay là một từ dễ nhầm lẫn?
- **Giới từ/Mạo từ:** Kiểm tra các cụm từ cố định (collocations) hoặc các quy tắc về mạo từ.

5. **Đọc lại câu đã sửa:** Sau khi xác định được lỗi, hãy thử thay thế bằng phương án đúng và đọc lại cả câu để chắc chắn rằng câu mới hợp lý cả về ngữ pháp và ngữ nghĩa.